



VN-Index tăng nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo 18/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

VN-Index tăng nhẹ 0,2% (+3,3 điểm) trong phiên thứ Năm, đóng cửa tại 1.676,9 điểm. Đà tăng của một số cổ phiếu ngân hàng đã góp phần nâng đỡ thị trường. Toàn sàn ghi nhận 136 mã tăng, 147 mã giảm và 73 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 18,6 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng: HDB (+3,4%), TCB (+1,2%), VPB (+1,1%), MBB (+1,0%), SHB (+2,5%) và STB (+1,7%) tăng mạnh. Trong khi đó, CTG (-1,0%), LPB (-0,5%) và ACB (-0,6%) giảm điểm.
- Bất động sản: Diễn biến trái chiều khi VRE (+2,2%) và KDH (+1,3%) ghi nhận mức tăng mạnh, VHM, KBC và NVL đứng giá tham chiếu, BCM (-2,5%) giảm sâu, và VIC (-0,1%) giảm nhẹ.
- Tiêu dùng: Các cổ phiếu VJC (+4,8%), VNM (+1,6%), VPL (+1,0%) và DGW (+1,3%) tăng mạnh.
- Các ngành khác: Những mã tăng đáng chú ý bao gồm công ty thiết bị điện GEE (+5,7%), tập đoàn cao su GVR (+1,0%), công ty điện lực NT2 (+3,4%) và công ty dịch vụ tài chính VND (+2,7%). Ở chiều ngược lại, các mã giảm điểm đáng chú ý gồm công ty công nghệ FPT (-1,6%), công ty lọc hóa dầu BSR (-2,0%), hãng hàng không HVN (-0,9%), cùng các công ty chứng khoán TCX (-1,2%) và VPX (-2,4%).

Điểm tin

- NT2: Tỷ lệ sản lượng hợp đồng cao (Qc) và giá khí thấp dự báo lợi nhuận quý 4 tăng trưởng mạnh
- PVD: LNST sơ bộ năm 2025 tăng 20% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1677,0	253,2	118,8
% Δ	0,2%	0,0%	0,0%
- % Δ 1 tuần	-1,3%	-1,0%	-1,0%
- % YTD	32,4%	11,3%	24,9%
- % YOY	32,5%	11,3%	27,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$706,3	\$35,7	\$15,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$849,4	\$49,9	\$22,8
- TB 1 năm (triệu)	\$990,7	\$70,8	\$33,0
- TB QTD	\$1.027,0	\$73,2	\$23,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-31,6%	-38,3%	-46,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$82,6	\$2,1	\$0,1
- Bán (triệu)	\$116,0	\$2,8	\$0,2
- GT ròng (triệu)	-\$33,4	-\$0,7	-\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	148	50	126
Mã giảm	155	74	152
Không đổi	116	183	627
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	289,0	16,5	47,5
P/E trượt 12T	14,8	18,8	13,3
LS cổ tức*	2,7%	5,0%	13,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.899,1	N/A	1.486,6
VN30F2M	1.907,0	25.015	188,2
VN30F1Q	1.902,7	476	0,7
VN30F2Q	1.899,5	308	0,9
VN100F1M	1.803,0	N/A	0,2
VN100F2M	1.808,0	13	0,1
VN100F1Q	1.802,0	9	0,1
VN100F2Q	1.789,8	24	0,4
USD/VND			26.334

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Hai phiên giao dịch 17-18/12 đều mang tính chất củng cố cho tín hiệu hồi phục trên VN-Index và chúng tôi cho rằng vùng 1.680-1.700 điểm sẽ là mục tiêu tiếp theo với hỗ trợ là vùng 1.670 (+/-5) điểm. Nếu chỉ số vượt kháng cự 1.700 điểm, dòng tiền đầu cơ ngắn hạn – lực cầu giá cao sẽ gia tăng, tiếp thêm động lực kiểm định lại vùng đỉnh cũ (khu vực 1.770 điểm).

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

NT2: Tỷ lệ sản lượng hợp đồng cao (Qc) và giá khí thấp dự báo lợi nhuận quý 4 tăng trưởng mạnh

* CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố sản lượng tháng 11 đạt 322 triệu kWh, tương ứng tỷ lệ Qc 112%.

* NT2 đạt mục tiêu sản lượng trong tháng 12 đạt 340 triệu kWh, tương ứng tỷ lệ Qc là 110%.

* NT2 cũng cho biết giá khí tháng 11/2025 giảm xuống còn 9,1 USD/triệu BTU (giảm 3,6% YoY, giảm 3,5% so với mức bình quân 10T 2025), qua đó xác nhận kỳ vọng của chúng tôi rằng yếu tố này tiếp tục hỗ trợ lợi nhuận của NT2 trên thị trường phát điện cạnh tranh.

* Những yếu tố trên củng cố dự báo của chúng tôi về LNST quý 4 đạt 315 tỷ đồng (gấp 4,2 lần YoY).

* NT2 nằm trong danh sách cổ phiếu được lựa chọn hàng đầu cho năm 2026 của chúng tôi trong ngành điện. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với NT2 với giá mục tiêu 28.600 đồng/cổ phiếu.

PVD: LNST sơ bộ năm 2025 tăng 20% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

* PVD công bố kết quả kinh doanh sơ bộ năm 2025 với doanh thu đạt 10,5 nghìn tỷ đồng (+13% YoY), tương đương 399 triệu USD (109% dự báo năm 2025 của chúng tôi), và LNST đạt 830 tỷ đồng (+20% YoY), tương đương 31,6 triệu USD (92% dự báo năm 2025 của chúng tôi). Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CBTS năm 2025 đạt 31,4 triệu USD (+13% YoY; 92% dự báo của chúng tôi). Chúng tôi nhận thấy không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo của chúng tôi, do lợi nhuận thực tế của PVD trong giai đoạn 2023-2024 thường cao hơn số liệu sơ bộ khoảng 10-17%.

* Trong quý 4/2025, doanh thu sơ bộ đạt 3,9 nghìn tỷ đồng (+40% YoY), trong khi LNST giảm xuống mức 157 tỷ đồng (-27% YoY). Chúng tôi cho rằng sự sụt giảm của lợi nhuận chủ yếu xuất phát từ thái độ thận trọng đối với việc ước tính chi phí, trong khi doanh thu tăng trưởng mạnh nhờ phần đóng góp mới từ PVD VIII và đà tăng trưởng tích cực của mảng dịch vụ liên quan đến giếng khoan trong bối cảnh hoạt động thăm dò & khai thác (E&P) được đẩy mạnh.

* Đối với năm 2026, PVD đặt mục tiêu đạt mức doanh thu 11,0 nghìn tỷ đồng (+5% so với mức sơ bộ năm 2025), tương đương 418 triệu USD (117% dự báo năm 2026 của chúng tôi), qua đó cho thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với doanh thu. Mục tiêu này cho thấy hoạt động E&P tại Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục được thúc đẩy, qua đó hỗ trợ triển vọng khối lượng công việc ổn định cho PVD.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVD với giá mục tiêu là 29.000 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	5%	579	2,3	31.400	52.100	66%	1,3%	67%	MUA	07/11/25	17,7	22,1	21,3	1,6
DGC	Công nghiệp	34%	1.080	9,6	74.900	118.000	58%	4,0%	62%	MUA	07/11/25	8,9	7,7	14,5	1,8
VGC	KCN	43%	701	1,3	41.150	64.100	56%	5,3%	61%	MUA	21/10/25	16,9	11,8	16,4	2,0
IDC	KCN	32%	525	3,3	36.400	54.000	48%	5,5%	54%	MUA	26/11/25	8,5	7,3	21,3	2,1
STK	Dệt may	83%	89	0,0	16.750	25.500	52%	0,0%	52%	KQ	17/01/25	20,1	11,3	14,5	1,3
DCM	Phân bón	44%	642	1,8	31.950	46.600	46%	6,3%	52%	MUA	17/09/25	9,0	7,3	14,5	1,6
KDH	Bất động sản	14%	1.368	7,6	32.100	48.500	51%	0,0%	51%	MUA	12/11/25	37,2	21,9	21,3	2,0
NVL	Bất động sản	42%	1.030	6,4	13.250	20.000	51%	0,0%	51%	MUA	01/10/25	-35,3	74,0	21,3	0,7
DXS	Bất động sản	29%	200	0,6	9.080	13.600	50%	0,0%	50%	MUA	05/12/25	12,9	10,4	21,3	0,8
SIP	KCN	44%	472	0,9	51.300	73.900	44%	3,9%	48%	MUA	18/06/25	11,1	10,4	21,3	2,5
SZC	KCN	18%	202	0,5	29.550	42.400	43%	3,4%	47%	KQ	01/07/25	18,3	15,1	21,3	1,7
HVN	Hàng không	21%	3.090	1,1	26.150	37.100	42%	0,0%	42%	KQ	22/07/25	6,8	9,4	19,6	14,6
SSI	Chứng khoán	66%	2.824	32,9	29.850	40.800	37%	3,4%	40%	KQ	27/08/25	15,5	12,0	18,5	2,4
ACB	Ngân hàng	0%	4.652	9,3	23.850	33.300	40%	0,0%	40%	MUA	11/11/25	6,9	5,9	10,5	1,3
TCB	Ngân hàng	0%	8.880	18,0	33.000	44.800	36%	3,6%	39%	MUA	07/11/25	9,1	7,6	10,5	1,4
DXG	Bất động sản	26%	729	9,2	17.250	24.000	39%	0,0%	39%	MUA	05/12/25	64,6	39,8	21,3	1,5
DPG	Điện & Nước	41%	155	0,9	40.450	55.200	36%	2,5%	39%	MUA	04/09/25	11,9	5,3	16,4	1,9
HPG	VLXD	27%	7.695	30,0	26.400	35.700	35%	3,0%	38%	MUA	10/11/25	13,1	9,7	14,6	1,6
GMD	GTVT	9%	946	4,7	58.400	78.200	34%	3,8%	38%	MUA	21/11/25	17,6	13,3	14,1	2,0
MSN	Bán lẻ	24%	4.063	16,6	74.000	101.200	37%	0,0%	37%	MUA	21/05/25	39,3	25,2	14,1	3,2
HDB	Ngân hàng	1%	4.866	24,7	25.600	34.000	33%	3,9%	37%	KQ	08/09/25	5,5	4,7	10,5	2,0
VPB	Ngân hàng	6%	8.526	22,1	28.300	38.000	34%	1,8%	36%	MUA	19/11/25	10,1	7,4	10,5	1,5
DPM	Phân bón	42%	574	2,9	22.250	29.000	30%	5,4%	36%	KQ	17/09/25	16,8	12,2	14,5	1,4
PLC	Dầu khí	48%	75	0,1	24.500	31.900	30%	4,1%	34%	MUA	12/09/25	15,7	7,8	14,5	1,5
ACG	Gỗ	11%	203	0,0	35.400	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,8	14,6	1,2
MBB	Ngân hàng	0%	7.540	22,4	24.650	32.500	32%	2,0%	34%	MUA	24/11/25	7,9	6,2	10,5	1,6

BMI	Bảo hiểm	19%	101	0,3	17.700	23.100	31%	2,8%	33%	MUA	12/04/24	8,2	7,0	14,5	0,9
SCS	DV Hàng không	14%	199	0,7	55.100	67.000	22%	10,9%	32%	KQ	29/05/25	7,6	7,4	19,6	3,4
VCB	Ngân hàng	8%	18.022	9,0	56.800	73.500	29%	1,4%	31%	MUA	10/11/25	14,6	13,1	10,5	2,1
CTG	Ngân hàng	3%	10.131	14,4	34.350	44.900	31%	0,0%	31%	MUA	17/11/25	10,1	8,5	10,5	1,6
HDG	Điện & Nước	31%	399	2,6	28.400	37.000	30%	0,0%	30%	KQ	17/11/25	15,2	8,3	21,3	1,6
BWE	Điện & Nước	39%	376	0,2	45.000	57.300	27%	2,9%	30%	MUA	11/11/25	13,8	10,9	13,1	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.265	1,0	61.500	78.200	27%	1,6%	29%	MUA	03/11/25	12,8	10,6	14,1	1,6
PVS	Dầu khí	34%	637	4,7	32.800	42.100	28%	0,0%	28%	MUA	27/10/25	17,1	14,3	21,3	1,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	623	0,2	44.800	53.400	19%	8,9%	28%	KQ	30/08/24	6,5	6,4	14,5	1,6
TV2	Điện & Nước	5%	90	0,3	35.100	43.900	25%	2,8%	28%	MUA	18/09/25	55,5	14,0	14,1	1,8
NT2	Điện & Nước	37%	262	0,8	24.000	28.600	19%	8,3%	28%	MUA	10/12/25	8,0	7,2	13,1	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	85%	190	1,5	51.700	61.900	20%	6,8%	26%	MUA	12/09/25	9,6	8,4	11,0	2,0
FPT	CNTT	8%	6.107	23,9	94.400	116.600	24%	2,4%	26%	MUA	22/10/25	17,6	15,3	14,5	4,5
KBC	KCN	31%	1.209	4,6	33.800	42.500	26%	0,0%	26%	MUA	24/11/25	18,5	10,8	21,3	1,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.191	1,6	91.900	113.500	24%	2,2%	26%	MUA	07/11/25	13,5	12,4	11,0	2,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.445	4,1	50.200	58.000	16%	10,0%	25%	MUA	10/09/25	14,9	14,2	14,5	2,8
FRT	Bán lẻ	16%	927	4,0	143.300	178.800	25%	0,7%	25%	MUA	13/11/25	32,9	21,7	13,8	7,9
VHM	Bất động sản	39%	14.802	21,4	94.900	118.900	25%	0,0%	25%	KQ	05/12/25	10,1	9,4	21,3	1,8
GEX	Điện & Nước	42%	1.446	21,5	42.200	52.300	24%	1,2%	25%	PHTT	21/08/25	25,1	21,9	14,1	2,4
MWG	Bán lẻ	1%	4.550	20,2	81.600	101.000	24%	1,2%	25%	MUA	14/10/25	18,4	14,4	13,8	3,8
GAS	Dầu khí	47%	5.800	2,1	63.300	76.100	20%	3,9%	24%	MUA	12/11/25	12,7	12,0	13,1	2,4
PC1	Điện & Nước	33%	342	2,8	21.900	27.000	23%	0,0%	23%	MUA	05/11/25	13,9	11,1	16,4	1,5
DHC	Công nghiệp	13%	120	0,4	32.650	39.100	20%	3,4%	23%	MUA	21/08/25	9,8	8,9	14,6	1,5
ACV	Hàng không	46%	7.102	2,1	52.500	64.600	23%	0,0%	23%	KQ	19/11/25	17,5	23,7	14,1	2,8
QTP	Điện & Nước	48%	216	0,1	12.700	14.600	15%	7,9%	23%	MUA	10/12/25	10,9	8,7	13,1	1,1
CTR	CNTT	40%	364	1,3	83.800	100.400	20%	2,4%	22%	KQ	12/09/25	21,7	18,7	16,4	4,4
PTB	Công nghiệp	12%	135	0,2	44.300	52.000	17%	4,7%	22%	KQ	06/10/25	7,9	7,7	14,6	1,2

PLX	Xăng dầu	3%	1.679	2,1	34.800	41.100	18%	3,4%	22%	MUA	13/10/25	19,4	15,1	21,3	1,7
BID	Ngân hàng	12%	10.132	2,6	38.000	46.100	21%	0,0%	21%	MUA	17/11/25	11,6	11,0	10,5	1,6
PVT	Dầu khí	39%	327	2,8	18.300	22.100	21%	0,0%	21%	MUA	06/11/25	8,8	7,0	14,1	1,0
PHR	Công nghiệp	34%	293	0,6	57.000	67.400	18%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,7	10,6	14,5	1,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	465	2,2	54.500	63.500	17%	3,7%	20%	KQ	13/10/25	9,1	8,2	14,5	1,3
OIL	Dầu khí	1%	419	0,2	10.700	12.700	19%	0,9%	20%	KQ	17/10/25	133,8	23,6	21,3	1,1
GVR	Công nghiệp	12%	4.033	2,3	26.550	31.200	18%	1,5%	19%	PHTT	04/07/25	24,7	22,3	14,5	1,8
PPC	Điện & Nước	40%	120	0,1	9.850	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	65,2	9,8	13,1	0,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.071	12,9	63.900	70.300	10%	6,3%	16%	MUA	24/04/25	16,0	15,2	14,5	3,9
POW	Điện & Nước	45%	1.433	5,7	12.300	14.300	16%	0,0%	16%	KQ	10/12/25	16,9	19,8	13,1	1,1
STB	Ngân hàng	9%	3.436	15,9	48.000	55.400	15%	0,0%	15%	KQ	08/12/25	8,8	7,7	10,5	1,4
HDC	Bất động sản	46%	181	2,0	23.800	27.100	14%	0,0%	14%	KQ	21/03/25	27,7	16,0	21,3	1,7
DGW	Bán lẻ	30%	340	3,6	40.450	45.400	12%	1,2%	13%	PHTT	18/11/25	16,9	14,4	13,8	2,8
BMP	VLXD	14%	574	1,1	184.600	192.500	4%	8,7%	13%	MUA	12/11/25	11,4	10,8	16,4	4,8
AST	DV Hàng không	5%	132	0,0	77.400	80.600	4%	4,5%	9%	MUA	26/08/25	16,0	13,5	13,8	5,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.505	0,9	53.400	56.900	7%	1,7%	8%	KQ	26/05/25	15,0	12,7	14,5	1,6
PVD	Dầu khí	43%	572	13,5	27.100	29.000	7%	0,0%	7%	MUA	05/11/25	19,9	14,9	21,3	0,9
MCH	Bán lẻ	33%	0	4,4	0	220.800	4%	0,0%	7%	PHTT	28/11/25	0,0	0,0	14,5	0,0
VIB	Ngân hàng	0%	2.262	5,3	17.500	18.500	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	10,5	1,3
VRE	Bất động sản	31%	2.619	12,2	30.350	32.000	5%	0,0%	5%	PHTT	05/12/25	10,8	12,7	21,3	1,5
VEA	Ô-tô	47%	1.727	0,5	34.300	30.800	-10%	14,1%	4%	PHTT	28/10/25	6,0	6,4	14,1	1,5
TDM	Điện & Nước	48%	246	0,2	58.200	58.100	0%	2,4%	2%	PHTT	11/11/25	35,2	45,4	13,1	2,5
TPB	Ngân hàng	7%	1.759	5,6	16.700	16.500	-1%	0,0%	-1%	MUA	27/05/25	6,7	6,1	10,5	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.969	3,0	43.800	39.300	-10%	2,3%	-8%	KKQ	18/11/25	12,9	12,1	10,5	3,0
HSG	VLXD	41%	369	2,0	15.650	13.500	-14%	3,2%	-11%	PHTT	18/04/25	19,6	16,6	14,6	0,9
NKG	VLXD	45%	254	3,2	14.950	13.100	-12%	0,0%	-12%	PHTT	18/04/25	15,6	11,6	14,6	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.843	2,8	14.950	12.400	-17%	0,0%	-17%	BÁN	28/08/25	25,2	19,1	21,3	1,3
VIC	Bất động sản	40%	41.758	61,9	142.700	105.000	-26%	0,0%	-26%	BÁN	05/12/25	85,0	78,0	21,3	7,6

VTP	GTVT	43%	466	1,8	100.800	69.000	-32%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	34,7	29,6	14,1	7,0
VJC	Hàng không	18%	4.356	19,9	193.900	114.000	-41%	0,0%	-41%	KQ	15/03/24	28,0	21,7	19,6	4,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	124.286	2.644	16	14,5	12,2	10,1	15,7	1,8	23,3	15,2	13,3	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	23	49.739	2.163	8	12,8	10,5	9,9	12,5	2,0	21,2	21,6	12,3	2,5	2,5%
PHÙ HỢP TT	10	11.499	1.150	1	15,9	13,9	14,2	14,9	1,7	22,7	22,4	21,0	3,5	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.969	4.969	0	14,2	12,9	12,1	11,6	3,0	14,2	12,9	12,1	3,0	2,3%
BÁN	2	44.601	22.300	1	88,0	73,9	65,2	54,8	5,8	81,2	55,1	48,5	4,4	0,0%
TỔNG CỘNG	83	235.093	2.832	26	16,7	14,0	12,2	16,1	2,2	23,9	18,8	14,8	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.176	7.098	11	11,1	9,7	8,2	12,3	1,7	10,6	9,3	8,1	1,7	1,3%
Bảo hiểm	2	1.606	803	1	18,0	14,3	12,1	15,4	1,5	15,4	11,6	9,9	1,3	2,3%
Chứng khoán	1	2.824	2.824	1	23,9	15,5	12,0	21,3	2,4	23,9	15,5	12,0	2,4	3,4%
Tiêu dùng	14	28.062	2.004	5	18,0	15,7	14,0	18,8	3,2	23,9	18,4	15,0	4,0	4,5%
Bất động sản	9	63.264	7.029	2	40,0	27,8	25,7	25,6	3,4	39,2	25,7	31,6	2,1	0,1%
Vật liệu	4	8.892	2.223	1	17,1	13,2	10,0	17,2	1,6	15,9	14,9	12,2	2,0	3,7%
Điện & Nước	12	6.350	529	1	21,9	16,1	13,1	19,6	1,5	29,7	23,7	14,4	1,6	2,9%
Dầu khí	10	13.569	1.357	2	19,5	15,5	13,1	17,6	1,6	28,8	27,8	13,3	1,4	2,4%
Công nghiệp	5	1.627	325	0	10,4	9,2	8,0	13,6	1,6	15,9	11,3	8,9	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	7.434	1.062	1	21,1	18,4	14,5	23,4	1,8	24,0	16,3	12,6	1,9	3,1%
GTVT & Logistics	7	16.291	2.327	1	16,3	14,6	17,1	15,8	3,8	22,6	18,3	16,9	5,7	3,0%
TỔNG CỘNG	83	235.093	2.832	26	16,7	14,0	12,2	16,1	2,2	23,9	18,8	14,8	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.677,0	3,3
VN 30	1.903,5	5,5
VN Mid	2.197,2	1,9
VNSmall	1.491,2	0,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	253,2	0,1
HNX30	544,3	1,8
VNX Allshare	2.823,0	8,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	118,8	0,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.125,8	27,6%
Khối ngoại mua	2.175,7	11,7%
Khối ngoại bán	3.054,1	16,4%
Tổng giao dịch	18.600,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	85,3	9,1%
Khối ngoại mua	55,5	5,9%
Khối ngoại bán	73,3	7,8%
Tổng giao dịch	939,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	64,4	15,6%
Khối ngoại mua	3,0	0,7%
Khối ngoại bán	4,7	1,1%
Tổng giao dịch	413,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
YEG	900	7,0%
HID	540	6,9%
HII	450	6,9%
TMT	950	6,8%
TTE	2.400	6,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C69	700	5,6%
HUT	900	5,6%
PVI	2.100	2,4%
CEO	300	1,4%
PVS	400	1,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HLB	48.614	16,2%
GTD	12.400	15,0%
DSP	2.642	13,9%
GCF	2.424	8,9%
ILS	771	4,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DGC	-5.600	-7,0%
TTF	-260	-6,8%
SGR	-750	-4,3%
NBB	-600	-3,0%
VPI	-1.700	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-5.900	-6,0%
VCS	-2.000	-4,5%
MBS	-500	-1,9%
MST	-100	-1,5%
IDC	-500	-1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCA	-1.931	-11,8%
ABW	-194	-1,6%
ICN	-443	-1,2%
AAS	-97	-1,2%
HBC	-66	-1,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.329
SHB	1.247
MWG	996
VJC	892
HDB	832

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	210
SHS	197
MBS	99
PVS	96
HUT	90

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PBC	44
ABB	41
MSR	34
PAT	27
ACV	26

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SGT	6.207.702	198.320
DXS	47.382.430	1.611.755
NBB	9.915.109	399.882
ITD	704.436	65.864
BKG	2.109.755	200.041
QCG	7.605.455	1.006.196
SHI	8.321.181	1.322.722
NAB	10.419.299	2.230.724
YEG	5.516.509	1.339.934
SSB	27.311.227	6.660.514

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NAG	499.832	171.557
TTH	101.900	59.769
MBG	251.812	149.889
PV2	112.906	71.596
VCS	130.546	83.220
MBS	3.772.070	2.715.617
IVS	67.725	54.947
NVB	128.636	104.719
VC7	159.430	134.667
IPA	160.800	147.211

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ANT	396.151	86.108
AMS	329.100	102.587
KLB	961.842	424.721
ABW	264.401	160.782
CLX	71.900	63.823
HNH	345.008	317.978
C4G	1.249.280	1.206.320
GDA	93.531	103.241
BMS	78.300	92.194
BVB	606.077	788.037

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.453,8		15,5	2,0	13,2
SSI	2.823,7	65,8	16,0	2,4	13,1
VIX	1.279,4	89,7	8,0	1,7	24,1
VND	1.118,6	86,6	15,3	1,4	9,7
VCI	1.104,0	70,5	21,6	2,3	8,8
HCM	943,2	10,4	16,9	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	563,4		12,9	1,6	13,7
BVH	1.505,3	21,9	14,9	1,6	11,3
PVI	814,8	42,4	17,8	2,4	14,4
PTI	178,1	62,5	15,6	1,8	12,1
BIC	163,4	3,6	7,6	1,4	18,6
VNR	155,4	22,4	8,7	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.973,4		18,5	3,9	23,8
ACV	7.102,5	45,7	17,6	2,8	16,8
GEE	2.612,9	49,8	20,7	9,2	48,1
MVN	1.978,6	0,0	30,2	3,8	13,2
VEA	1.727,0	47,4	5,9	1,5	26,9
GEX	1.446,1	41,6	18,3	2,4	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.722,4		18,0	2,9	18,0
VNM	5.071,3	51,6	15,4	3,9	26,4
MSN	4.063,1	24,4	33,7	3,2	10,5
SAB	2.444,9	40,9	14,9	2,8	18,9
PNJ	1.190,5	0,2	13,3	2,6	20,0
HAG	842,2	46,6	12,8	1,8	14,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.230,0		21,8	1,2	6,7
BSR	2.842,7	48,8	36,2	1,3	3,7
PLX	1.679,1	2,8	16,7	1,7	10,3
PVS	637,0	34,0	11,6	1,2	10,4
PVD	572,0	42,8	16,9	0,9	5,5
OIL	419,1	0,7	27,8	1,1	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.011,1		18,6	4,5	12,4
GAS	5.800,1	47,2	12,6	2,4	18,9
POW	1.432,9	45,4	18,1	1,1	5,8
REE	1.265,0	0,0	12,9	1,6	13,2
PGV	834,0	50,0	30,6	1,4	4,9
DNH	723,4	0,0	18,7	15,8	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.813,0		37,2	3,9	14,3
VIC	41.757,8	40,3	124,4	7,6	6,2
VHM	14.801,9	38,8	15,5	1,8	12,7
VRE	2.618,9	30,8	14,2	1,5	11,1
KSF	2.477,2	50,0	15,0	5,5	23,4
BCM	2.409,3	32,0	17,1	3,0	18,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.138,3		10,6	1,6	16,7
VCB	18.022,4	7,9	13,5	2,1	16,8
BID	10.131,8	12,4	10,1	1,6	17,3
CTG	10.131,2	3,0	8,0	1,6	21,1
TCB	8.880,0	0,0	10,6	1,4	14,2
VPB	8.526,2	5,6	10,9	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.794,0		-271,0	7,1	-35,4
VPL	6.047,1	48,9	-1.489,2	4,4	-0,3
MWG	4.550,2	1,2	20,6	3,8	19,7
VJC	4.356,1	17,8	66,9	4,7	7,8
HVN	3.089,8	20,8	7,0	14,6	-229,1
FRT	926,7	16,3	39,6	7,9	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.722,4		18,0	2,9	18,0
HPG	5.071,3	27,3	15,4	3,9	26,4
GVR	4.063,1	12,1	33,7	3,2	10,5
MSR	2.444,9	99,9	14,9	2,8	18,9
DGC	1.190,5	34,4	13,3	2,6	20,0
KSV	842,2	0,0	12,8	1,8	14,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.230,0		21,8	1,2	6,7
DHG	2.842,7	46,2	36,2	1,3	3,7
IMP	1.679,1	24,8	16,7	1,7	10,3
DHT	637,0	9,0	11,6	1,2	10,4
DVN	572,0	0,0	16,9	0,9	5,5
DBD	419,1	84,5	27,8	1,1	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.011,1		18,6	4,5	12,4
FPT	5.800,1	8,0	12,6	2,4	18,9
CMG	1.432,9	13,9	18,1	1,1	5,8
SAM	1.265,0	48,5	12,9	1,6	13,2
ELC	834,0	45,9	30,6	1,4	4,9
VEC	723,4	0,0	18,7	15,8	19,3

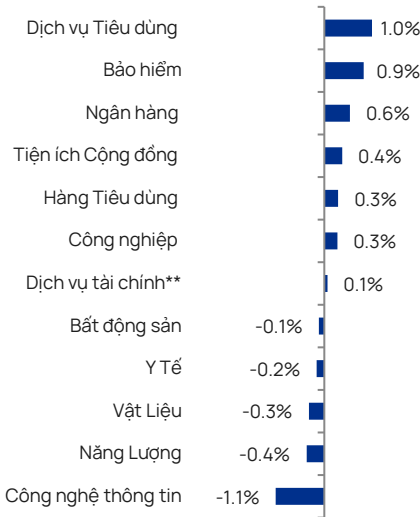
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

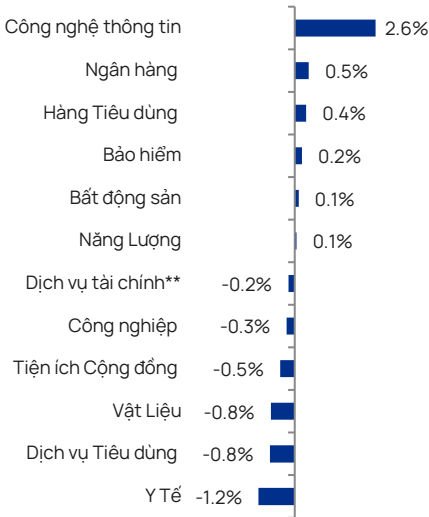
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

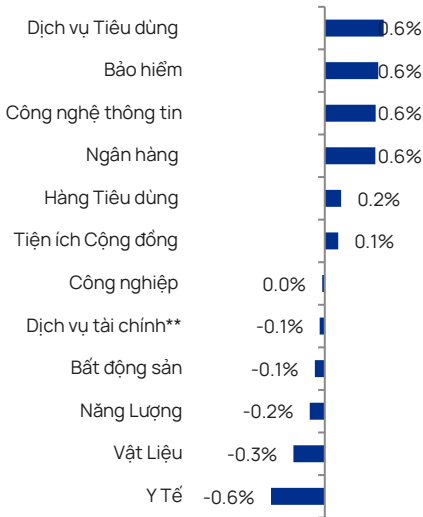
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



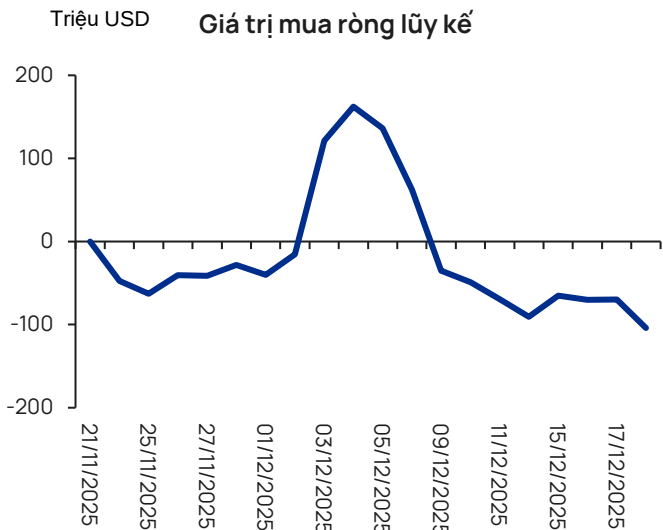
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



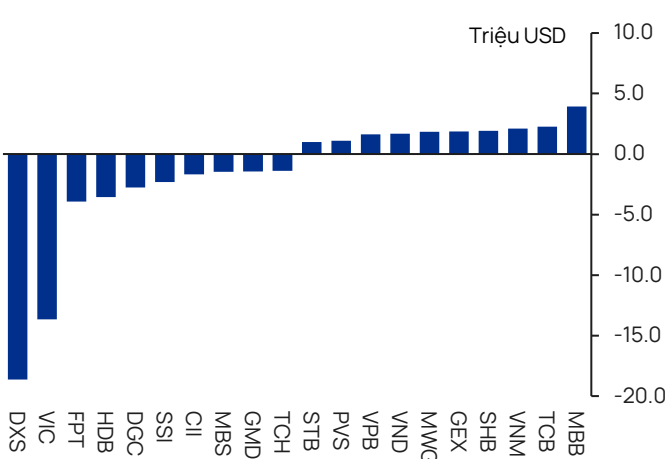
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

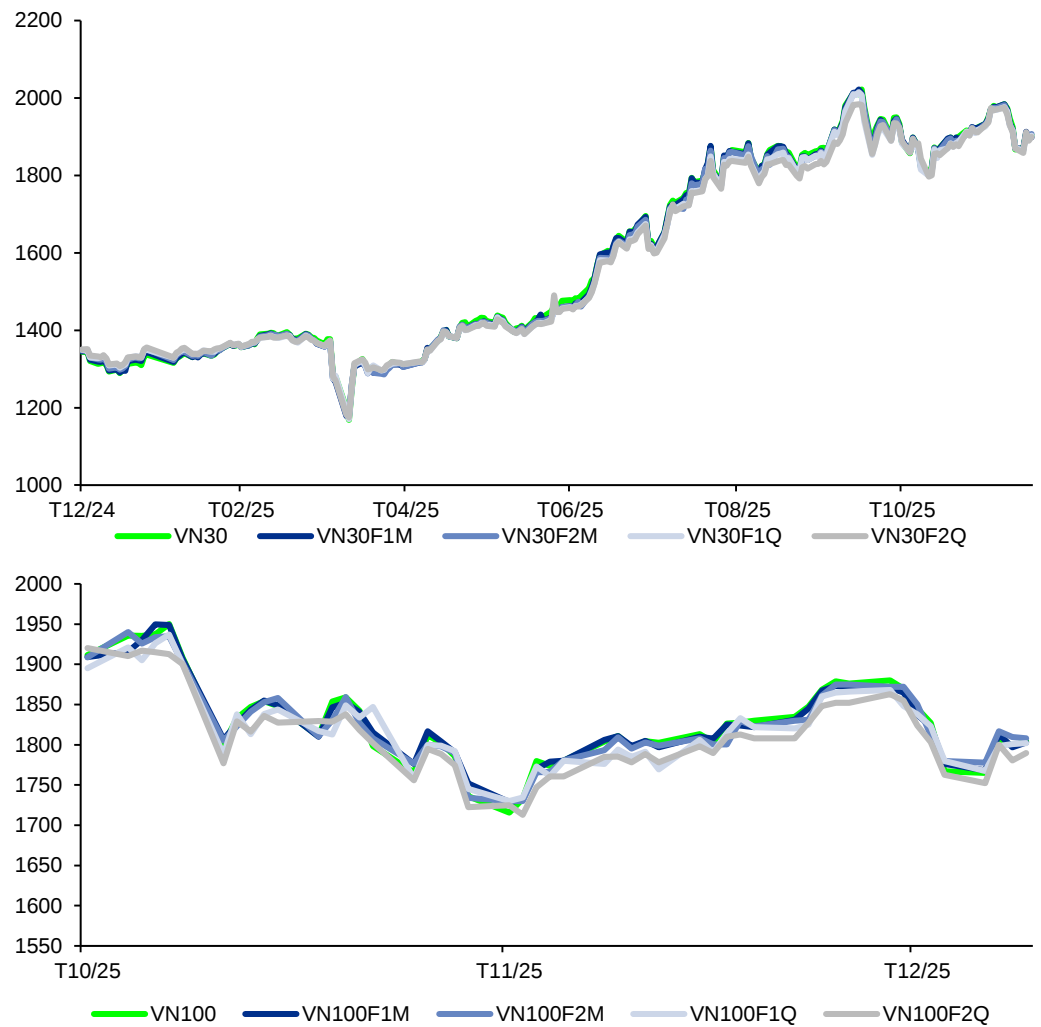


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.899,1	1,0	0,1%	-4,4
VN30F2M	1.907,0	9,9	0,5%	3,5
VN30F1Q	1.902,7	10,8	0,6%	-0,8
VN30F2Q	1.899,5	9,5	0,5%	-4,0
VN100F1M	1.803,0	6,0	0,3%	-1,1
VN100F2M	1.808,0	-1,7	-0,1%	3,9
VN100F1Q	1.802,0	1,0	0,1%	-2,1
VN100F2Q	1.789,8	9,2	0,5%	-14,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	N/A	N/A	206,15	-18,1%
VN30F2M	25.015	106,1%	25,99	152,8%
VN30F1Q	476	2,6%	0,09	77,4%
VN30F2Q	308	8,8%	0,13	495,5%
VN100F1M	N/A	N/A	0,03	52,9%
VN100F2M	13	-7,1%	0,02	-44,7%
VN100F1Q	9	-10,0%	0,01	800,0%
VN100F2Q	24	-11,1%	0,05	766,7%

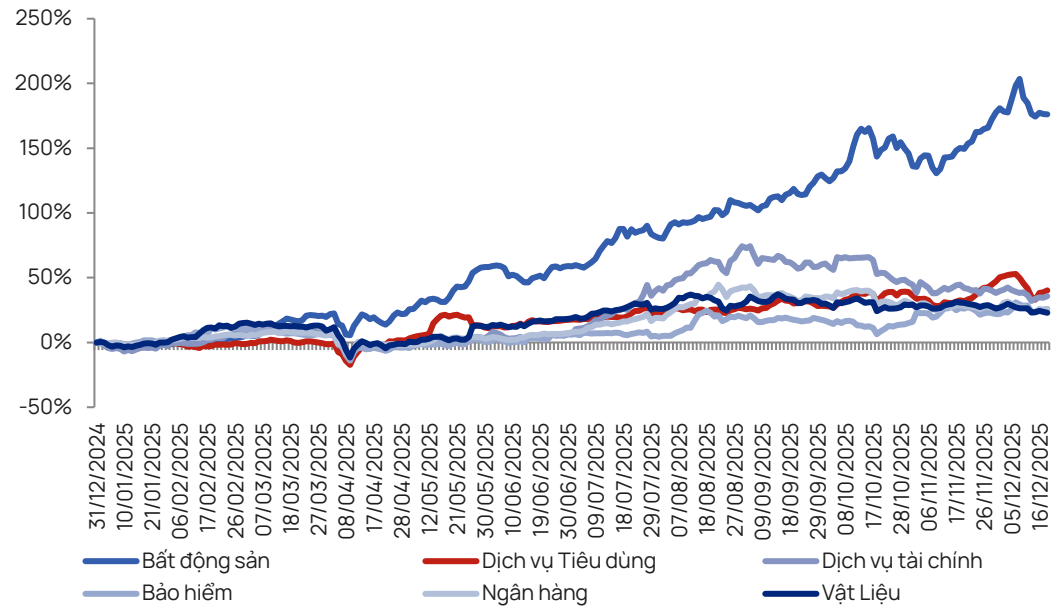


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

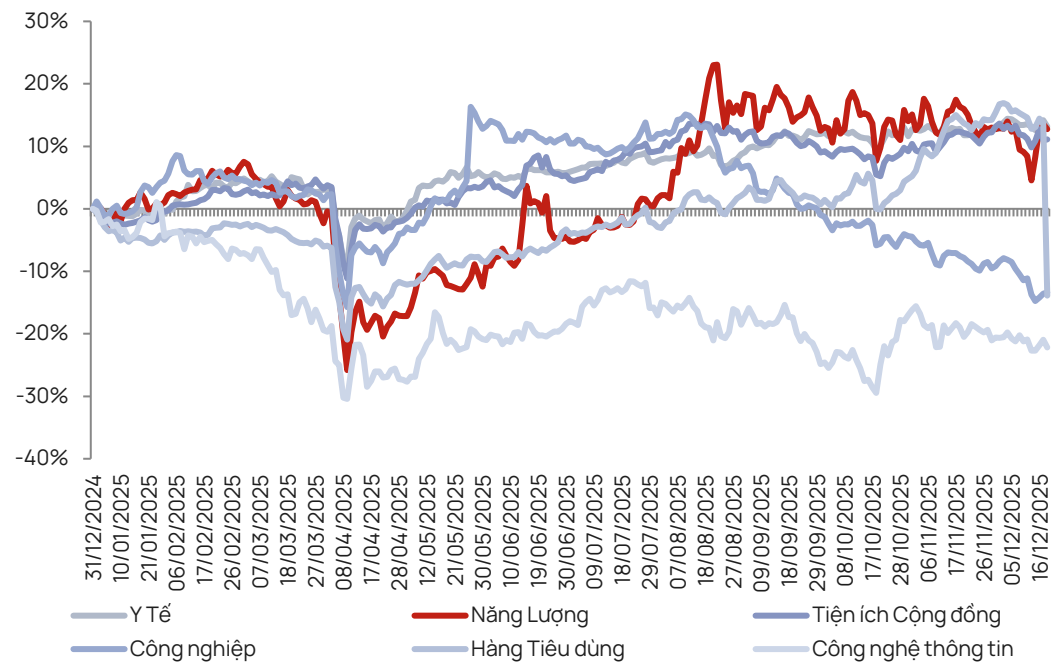
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



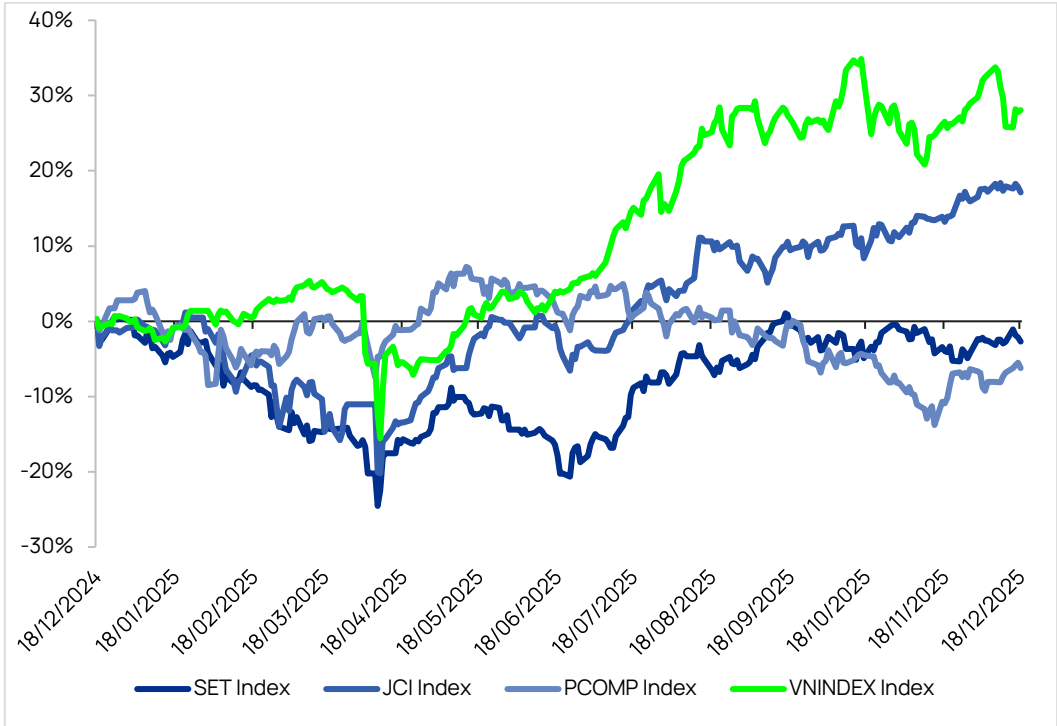
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



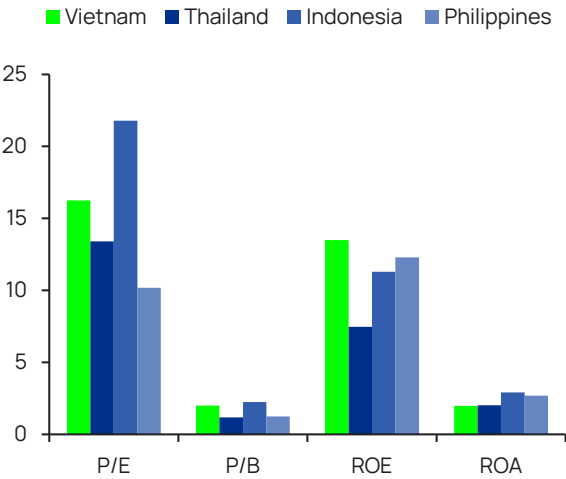
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,4	21,8	10,2	16,2
P/B	1,2	2,2	1,3	2,0
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	504,7	952,8	149,5	284,1
GTGD trung bình, tr USD	1.156,5	902,5	80,1	901,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.310,0	-1.585,7	-856,5	-4.862,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(53,9)	(8,4)	(30,0)	3,5
Lợi suất TPCP 5 năm	1,33%	5,64%	5,74%	3,22%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.